

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Nguyễn Xuân Lợi	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Phùng Thanh Long	Ủy viên
Ông Lưu Anh Tuấn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Bà Ngô Thị Bích Anh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)

Ban Giám đốc

Ông Phùng Thanh Long	Giám đốc
Ông Lưu Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Bình Nguyên	Phó Giám đốc
Bà Ngô Thị Bích Anh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phùng Thanh Long
Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Số: 129 /2018/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood1

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood1 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 13/08/2018, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood1 tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Vũ Bình Minh**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		235.299.603.605	202.852.656.033
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.850.244.597	12.003.845.865
1. Tiền	111		5.850.244.597	12.003.845.865
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230.000.000	230.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		230.000.000	230.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.491.795.879	62.137.338.263
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	64.219.244.676	61.735.790.524
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		689.346.593	184.519.832
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		757.732.610	391.555.907
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(174.528.000)	(174.528.000)
IV. Hàng tồn kho	140	8	163.332.410.173	128.053.260.098
1. Hàng tồn kho	141		163.332.410.173	128.053.260.098
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		395.152.956	428.211.807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	366.527.919	400.492.515
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		28.625.037	27.719.292
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156.408.584.713	164.459.678.724
I. Tài sản cố định	220		154.868.134.278	159.622.868.601
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	154.711.476.208	159.437.810.533
- Nguyên giá	222		283.974.050.197	281.122.306.732
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(129.262.573.989)	(121.684.496.199)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	156.658.070	185.058.068
- Nguyên giá	228		385.150.000	385.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(228.491.930)	(200.091.932)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	3.176.788.405
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3.176.788.405
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.540.450.435	1.660.021.718
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.540.450.435	1.660.021.718
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		391.708.188.318	367.312.334.757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		156.979.589.570	129.075.388.049
I. Nợ ngắn hạn	310		156.881.389.770	128.977.188.249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	16.922.246.917	58.828.094.309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.724.000	6.070.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.689.701.781	2.037.585.353
4. Phải trả người lao động	314		637.522.108	1.326.345.663
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	342.501.390	530.301.102
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28.867.808	249.998.766
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	9.363.009.200	9.332.839.491
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	127.867.818.397	55.416.004.147
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.998.169	1.249.949.418
II. Nợ dài hạn	330		98.199.800	98.199.800
1. Phải trả dài hạn khác	337		98.199.800	98.199.800
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		234.728.598.748	238.236.946.708
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	234.728.598.748	238.236.946.708
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242.000.000.000	242.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242.000.000.000	242.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.271.401.252)	(3.763.053.292)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		(3.763.053.292)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.508.347.960)	(3.763.053.292)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		391.708.188.318	367.312.334.757

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hảo

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long



CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	224.611.615.626	188.457.910.767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	2.097.034.125	1.501.411.050
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		222.514.581.501	186.956.499.717
4. Giá vốn hàng bán	11	20	212.059.622.367	175.957.264.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.454.959.134	10.999.235.167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.282.268	8.103.430
7. Chi phí tài chính	22	21	2.323.994.442	2.115.973.577
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			2.115.973.577
8. Chi phí bán hàng	25	22	4.429.363.229	3.260.922.728
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	7.243.119.033	6.397.375.134
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.533.235.302)	(766.932.842)
11. Thu nhập khác	31		258.080.028	57.758.976
12. Chi phí khác	32		233.192.686	2.009.395
13. Lợi nhuận khác	40		24.887.342	55.749.581
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.508.347.960)	(711.183.261)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.508.347.960)	(711.183.261)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(145)	(31)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hảo

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.508.347.960)	(711.183.261)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.606.477.788	7.487.315.357
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.282.268)	(8.103.430)
- Chi phí lãi vay	06	2.323.994.442	2.115.470.387
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.413.842.002	8.883.499.053
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.355.363.361)	(21.321.068.942)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(35.279.150.075)	8.281.734.193
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(42.995.101.245)	(2.574.052.007)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	153.535.879	(560.687.190)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.309.509.737)	(2.155.462.161)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(430.488.356)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.687.790.869
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.241.951.249)	(76.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(78.613.697.786)	(6.264.734.541)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.282.268	8.103.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.282.268	8.103.430
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	237.363.758.858	128.905.110.575
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(164.911.944.608)	(121.071.872.768)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	72.451.814.250	7.833.237.807
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.153.601.268)	1.576.606.696
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.003.845.865	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.850.244.597	1.576.606.696

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập

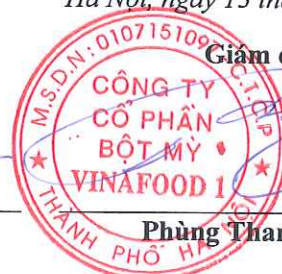
Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hảo

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long



CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán UpCom từ ngày 30/05/2017 với mã cổ phiếu là BMV.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/06/2018, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 nhà máy trực thuộc như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1.	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, TP. Hải Phòng
2.	Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Kỳ hoạt động từ ngày 04/01/2017 đến ngày 31/12/2017 là niên độ kế toán đầu tiên của Công ty.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa theo các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 49
Máy móc thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp)..
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 24.

5. TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	271.963.835	411.546.438
Tiền gửi ngân hàng	5.578.280.762	11.592.299.427
Cộng	5.850.244.597	12.003.845.865

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Khải Minh	12.519.590.559	16.927.326.999
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Thị Huệ	4.956.556.530	2.769.102.030
Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên	5.213.463.750	3.763.232.000
Công ty Cổ phần Quốc tế TCD	4.058.826.106	4.803.144.431
Vũ Kim Hoàn	6.626.351.650	5.833.368.450
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	11.181.198.285	7.151.708.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	19.663.257.796	20.487.908.614
Cộng	64.219.244.676	61.735.790.524
Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	11.181.198.285	7.151.708.000
Trung tâm nghiên cứu và phát triển Gạo Việt-CN Tổng công ty lương thực miền Bắc	3.162.600	-

7. NỢ XẤU

Là khoản tiền ứng trước theo hợp đồng cho Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ và Xây dựng với số tiền 174.528.000 đồng, phát sinh từ năm 2012, Ban Giám đốc Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi. Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với tỷ lệ 100% số dư khoản công nợ này, số dư Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2018 là 174.528.000 đồng.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	47.492.862.284	-	68.559.304.954	-
Nguyên liệu, vật liệu	111.259.466.880	-	54.975.712.245	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	594.947.564	-	1.029.818.948	-
Thành phẩm	3.985.133.445	-	3.488.423.951	-
Cộng	163.332.410.173	-	128.053.260.098	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	366.527.919	400.492.515
- Chi phí CCDC	100.895.964	323.397.191
- Chi phí bảo hiểm tài sản	124.365.432	77.095.324
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	141.266.523	-
Dài hạn	1.540.450.435	1.660.021.718
- Chi phí CCDC	524.166.337	458.427.773
- Chi phí thuế GTGT hàng nhập khẩu	816.212.152	1.061.075.800
- Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	132.711.581	140.518.145
- Chi phí trả trước dài hạn khác	67.360.365	-
Cộng	1.906.978.354	2.060.514.233

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm.

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỖ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2018

Tăng khác
Giảm khác

Tại ngày 30/06/2018

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2018

Khấu hao trong kỳ

Tại ngày 30/06/2018

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2018

Tại ngày 30/06/2018

Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
VND	VND	VND	VND	VND
148.132.630.023	126.762.992.215	6.119.050.494	107.634.000	281.122.306.732
-	4.002.304.159	-	-	4.002.304.159
(1.150.560.694)	-	-	-	(1.150.560.694)
146.982.069.329	130.765.296.374	6.119.050.494	107.634.000	283.974.050.197
44.522.552.922	73.251.895.183	3.858.194.607	51.853.487	121.684.496.199
2.622.938.118	4.675.643.238	272.786.550	6.709.884	7.578.077.790
47.145.491.040	77.927.538.421	4.130.981.157	58.563.371	129.262.573.989
103.610.077.101	53.511.097.032	2.260.855.887	55.780.513	159.437.810.533
99.836.578.289	52.837.757.953	1.988.069.337	49.070.629	154.711.476.208

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm mã tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2018	385.150.000
Tại ngày 30/06/2018	385.150.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2018	200.091.932
Khấu hao trong kỳ	28.399.998
Tại ngày 30/06/2018	228.491.930
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2018	185.058.068
Tại ngày 30/06/2018	156.658.070

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	909.591.576	909.591.576	809.591.576	809.591.576
Công ty TNHH MTV Khoa học Công nghệ tích hợp Vạn Nam	-	-	785.704.800	785.704.800
Công ty Cổ phần Bao bì PP	470.087.627	470.087.627	638.191.972	638.191.972
Công ty Cổ phần Thiết bị kỹ thuật cao	305.802.100	305.802.100	611.604.200	611.604.200
BUNGE ASIA PTE. LTD (*)	980.000	980.000	44.588.638.200	44.588.638.200
Paterson Global Foods Inc (*)	-	-	9.411.223.800	9.411.223.800
Arrow Commodities PTY LTD	2.129.270.519	2.129.270.519	-	-
AGROCORP	3.780.898.851	3.780.898.851	-	-
Các đối tượng khác	9.325.616.244	9.325.616.244	1.983.139.761	1.983.139.761
Cộng	16.922.246.917	16.922.246.917	58.828.094.309	58.828.094.309

(*) Là số dư phải trả người bán liên quan đến các lô lúa mỳ nhập khẩu đang đi trên đường.

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỖ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.037.585.353	11.902.388.750	12.250.272.322	1.689.701.781
Thuế Xuất nhập khẩu	-	1.044.807.389	1.044.807.389	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(20.927.428)	-	-	(20.927.428)
Thuế Thu nhập cá nhân	(6.791.864)	31.368.403	32.274.148	(7.697.609)
Tiền thuê đất, thuế đất		482.351.459	482.351.459	-
Các loại thuế khác		12.754.396	12.754.396	-
Cộng	2.009.866.061	13.473.670.397	13.822.459.714	1.661.076.744
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.037.585.353			1.689.701.781
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	27.719.292			28.625.037

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	50.972.985	36.488.280
Chi phí khác	291.528.405	493.812.822
Cộng	342.501.390	530.301.102

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc (*)	9.271.434.993	9.233.934.993
Kinh phí công đoàn	67.655.207	74.985.498
Các khoản phải trả khác	23.919.000	23.919.000
Cộng	9.363.009.200	9.332.839.491

(*) Phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (Tổng Công ty - bên liên quan) là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn chủ sở hữu thuộc Tổng Công ty và phần vốn của Tổng Công ty để lại đầu tư tại doanh nghiệp tại thời điểm chuyển đổi Công ty Bột mỳ Vinafood 1 (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty) thành Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 (nay là Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1).

CÔNG TY TNHH MTV BỆT MỸ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (1)	40.081.597.828	40.081.597.828	136.423.133.174	102.452.720.789	74.052.010.213	74.052.010.213
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Đa (2)	2.551.465.300	2.551.465.300	26.812.581.268	13.978.195.300	15.385.851.268	15.385.851.268
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	12.782.941.019	12.782.941.019	74.128.044.416	48.481.028.519	38.429.956.916	38.429.956.916
Cộng	55.416.004.147	55.416.004.147	237.363.758.858	164.911.944.608	127.867.818.397	127.867.818.397

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/9688396/HĐTD ngày 01/06/2017 nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐTD1202018121 ngày 16/04/2018 nhằm bổ sung vốn lưu động ngắn hạn, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cấp tín dụng: 80 tỷ đồng. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017- HĐTDHM/NHCT106-BOTMYVNF1 ngày 03/08/2017 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 27/06/2017 đến 25/09/2018, thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỖ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	242.000.000.000	(3.763.053.292)	238.236.946.708
Lỗi trong kỳ	-	(3.508.347.960)	(3.508.347.960)
Tại ngày 30/06/2018	242.000.000.000	(7.271.401.252)	234.728.598.748

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	236.627.000.000	97,78%	236.627.000.000	97,78%
Vốn góp của các cổ đông khác	5.373.000.000	2,22%	5.373.000.000	2,22%
Cộng	242.000.000.000	100%	242.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.200.000	24.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (VND)	10.000	10.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	242.000.000.000	242.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	242.000.000.000	242.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

18. TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)	20.909,15	8.870,33

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỖ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu	224.611.615.626	188.457.910.767
- Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	222.750.838.367	186.568.872.497
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.860.777.259	1.889.038.270
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.097.034.125	1.501.411.050
- Chiết khấu thương mại	2.097.034.125	1.501.411.050
Doanh thu thuần	222.514.581.501	186.956.499.717

Doanh thu với bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	13.586.355.000	11.175.750.000
Công ty Cổ phần Phân phối bán lẻ VNF1	26.827.162.850	-
Trung tâm nghiên cứu và phát triển Gạo Việt - Chi nhánh	175.835.043	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc		

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	212.059.622.367	175.957.264.550
Cộng	212.059.622.367	175.957.264.550

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	2.323.994.442	2.115.470.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	-	503.190
Cộng	2.323.994.442	2.115.973.577

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí bán hàng	4.429.363.229	3.260.922.728
- Chi phí nhân viên bán hàng	500.074.053	328.455.459
- Chi phí khấu hao TSCĐ	391.374.648	416.989.210
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.678.778.286	1.831.060.356
- Chi phí khác	859.136.242	684.417.703
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.243.119.033	6.397.375.134
- Chi phí nhân viên quản lý	2.651.440.263	2.106.687.614
- Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	412.001.895	722.028.346
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.635.487.482	1.580.704.285
- Thuế phí, lệ phí	729.982.959	665.501.050
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	682.458.175	430.795.526
- Chi phí khác	1.131.748.259	891.658.313
Cộng	11.672.482.262	9.658.297.862

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	171.913.817.994	132.579.156.812
Chi phí nhân công	6.210.970.540	5.489.529.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.606.477.788	7.487.315.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.460.402.563	4.803.163.185
Chi phí khác	2.767.427.480	3.440.024.367
Cộng	194.959.096.365	153.799.189.617

24. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Tổng công ty Lương thực Miền Bắc – Công ty mẹ và

Bên liên quan là công ty con của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc

- | | |
|---|---|
| 1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông | 13. Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng |
| 2. Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 | 14. Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên |
| 3. Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La | 15. Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng |
| 4. Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên | 16. Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà |
| 5. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh | 17. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Hóa |
| 6. Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc | 18. Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái |
| 7. Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam | 19. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Giang |
| 8. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội | 20. Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên |
| 9. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình | 21. Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Hà Tĩnh |
| 10. Công ty Cổ phần Lương thực Tuyên Quang | 22. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh |
| 11. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc | 23. Công ty Cổ phần Lương thực Tĩnh Điện Biên |
| 12. Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định | |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ hoạt động Công ty còn có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh	4.578.168.000	19.824.255.000
Chi nhánh Tổng công ty Lương thực Miền Bắc tại Sa Đéc	-	3.625.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc tại Đồng Tháp	-	3.651.460.000
Công ty Cổ phần Phân phối bán lẻ VNF1	4.554.550.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc	4.258.500.000	-
Thu nhập của Ban điều hành		
Thu nhập của HĐQT, Ban giám đốc	561.712.510	606.470.531

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỖ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hảo

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long

